



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 53 /ĐNB-HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
giữa niên độ đã được soát xét

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ kính gửi Quý cơ quan thông tin sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSE.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028. 35 111 666.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Lê Đức Thuận - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được lập ngày 10/08/2021 bao gồm:
 - Báo cáo của Ban Giám đốc.
 - Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ.
 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.
 - Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.
7. **Nội dung giải trình:**

Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ xin giải trình chênh lệch số liệu trên BCTC trước và sau soát xét báo cáo tài chính bán niên năm 2021 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế 06 tháng đầu năm tăng 286% so với cùng kỳ năm 2020.

Nguyên nhân: Theo kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2021, giá bán các mặt hàng phân bón tăng so với cùng kỳ năm 2020 do đó biên lợi nhuận gộp của một số mặt hàng phân bón chính của Công ty tăng so với cùng kỳ (Ure Phú



Mỹ tăng 60%, NPK Phú Mỹ tăng 23% ...). Ngoài ra, trong kỳ Công ty thực hiện tiết giảm các khoản chi phí quản lý, chi phí bán hàng hơn 5% so với cùng kỳ.

- Số liệu tại BCTC soát xét chênh lệch so với BCTC quý 2/2021 đã công bố.

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu tài chính	Số liệu trước Kiểm toán	Số liệu sau Kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	21,93	24,72	2,79	12,74%

Nguyên nhân: Chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau soát xét báo cáo tài chính bán niên tăng so với số liệu trước kiểm toán chủ yếu do Công ty thực hiện ghi nhận tăng khoản thu nhập khác là giá trị khấu hao lũy kế tới 31/12/2020 của các quyền sử dụng đất là tài sản vô hình của Công ty, do thay đổi ước tính kế toán về thời gian sử dụng hữu ích theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty: <http://www.pse.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**



Lê Đức Thuận



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Đặng Hữu Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Quang Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Văn Chương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 8 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021


Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.490.561.674	228.458.210.637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	138.842.792.269	52.780.643.800
1. Tiền	111		98.842.792.269	52.780.643.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.583.064.156	115.788.581.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	60.496.022.242	83.062.098.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	142.903.150.100	32.726.483.329
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.183.891.814	-
III. Hàng tồn kho	140	8	21.049.357.615	59.875.266.766
1. Hàng tồn kho	141		21.049.357.615	59.875.266.766
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.347.634	13.718.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15.347.634	13.718.643
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.853.527.329	22.250.732.626
I. Tài sản cố định	220		20.617.894.854	20.646.971.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.328.934.511	5.674.626.551
- Nguyên giá	222		36.102.834.043	35.993.934.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.773.899.532)	(30.319.307.492)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.288.960.343	14.972.344.595
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.918.866.657)	(5.235.482.405)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.235.632.475	1.603.761.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.235.632.475	1.603.761.480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		397.344.089.003	250.708.943.263

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		226.730.365.285	95.785.146.430
I. Nợ ngắn hạn	310		226.730.365.285	95.785.146.430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	103.041.691.724	14.436.054.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	91.056.090.557	72.768.263.030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.550.231.158	1.440.198.441
4. Phải trả người lao động	314		6.559.456.768	4.553.569.907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	17.707.566.836	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.172.930.160	1.280.717.603
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.642.398.082	1.306.343.026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.613.723.718	154.923.796.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	170.613.723.718	154.923.796.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.826.594.404	14.136.667.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		14.136.667.519	5.442.565.619
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.689.926.885	8.694.101.900
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		397.344.089.003	250.708.943.263


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc


Ngày 10 tháng 8 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.176.599.336.452	1.000.211.994.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	17.114.030.841	18.624.297.289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	1.159.485.305.611	981.587.697.195
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.113.093.056.827	950.223.022.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.392.248.784	31.364.674.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		136.345.973	344.540.985
7. Chi phí tài chính	22		-	65.849.057
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	58.469.998
8. Chi phí bán hàng	25	23	16.053.486.595	14.093.244.631
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.363.416.361	13.827.567.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(22+25+26))	30		20.111.691.801	3.722.554.083
11. Thu nhập khác	31	24	4.616.694.098	2.713.021.920
12. Chi phí khác	32		-	36.407.062
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.616.694.098	2.676.614.858,00
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.728.385.899	6.399.168.941
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	5.115.977.292	1.330.453.214
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.612.408.607	5.068.715.727
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.255	315


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.728.385.899	6.399.168.941
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.668.996.200	1.951.527.719
Các khoản dự phòng	03	-	4.081.013.291
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(136.345.973)	(344.540.985)
Chi phí lãi vay	06	-	58.469.998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.261.036.126	12.145.638.964
Tăng các khoản phải thu	09	(101.229.290.527)	(126.395.027.963)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	38.825.909.151	(21.181.448.798)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	126.293.680.724	85.310.338.566
Giảm chi phí trả trước	12	366.500.014	714.106.898
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(58.469.998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.797.767.717)	(1.647.497.300)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(586.426.666)	(796.544.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	86.133.641.105	(51.908.904.143)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(108.900.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.133.864	344.540.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.766.136)	344.540.985
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.726.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.726.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	86.062.148.469	(51.564.363.158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.780.643.800	65.737.319.709
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	138.842.792.269	14.172.956.551

Trần Hữu Long
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng

Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là PSE.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

Công ty có văn phòng chính tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 67 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn, trong đó giá trị phần mềm máy tính và giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất và không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở xuống.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo trì kho, biển hiệu đại lý và các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu phản ánh số chiết khấu thương mại cho người mua do khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải phải chiết khấu thương mại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, Công ty coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải chiết khấu thương mại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, không có chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	205.059.765	10.898.510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.637.732.504	52.768.745.290
Tiền đang chuyển	-	1.000.000
Tương đương tiền (*)	40.000.000.000	-
	138.842.792.269	52.780.643.800

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng từ ngày 04 tháng 6 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Thạnh với lãi suất 3,4%/năm và tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn với lãi suất 3,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
CÔNG TY TNHH Thương mại Dịch Vụ Minh Khoa	38.596.380.000	10.592.132.269
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	4.612.502.608	12.263.497.608
Công ty TNHH Như Linh	4.237.225.000	3.885.059.625
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.258.832.681	3.083.396.441
Công ty TNHH Hoàn Thiện	3.006.210.000	4.175.804.300
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	-	10.672.069.837
Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát	2.225.077.600	6.893.061.548
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	1.564.000.000	2.338.850.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	1.272.880.000	22.273.315.663
Các khách hàng khác	1.722.914.353	6.884.910.808
	60.496.022.242	83.062.098.099
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	3.615.053.446	3.415.674.195

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	135.933.227.500	25.829.475.288
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	6.927.500.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	-	6.854.400.000
Các khách hàng khác	42.422.600	42.608.041
	142.903.150.100	32.726.483.329
Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	142.860.727.500	25.829.475.288

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	127.840.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	96.212.109	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (*)	11.959.839.705	-
	12.183.891.814	-
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	11.959.839.705	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã tạm trích khoản chiết khấu được nhận tương ứng với sản lượng tiêu thụ trong quý 1 và quý 2 năm 2021, dựa trên chính sách phân phối sản phẩm phân bón Phú Mỹ của Công ty và ước tính của Ban Giám đốc, cũng như phê duyệt từ Tổng Công ty (Công ty mẹ của Công ty) theo theo chính sách bán hàng đạm phú mỹ năm 2021 số 2072/TB-PBHC ngày 25 tháng 11 năm 2020.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Công cụ, dụng cụ	1.603.543.900	-	160.160.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.360.000	-	-	-
Hàng hoá	19.318.453.715	-	59.715.106.766	-
	21.049.357.615	-	59.875.266.766	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	15.347.634	13.718.643
	15.347.634	13.718.643
b. Dài hạn		
- Chi phí bảo trì kho	243.635.646	390.820.761
- Chi phí biến hiệu đại lý	655.332.157	970.960.691
- Chi phí trả trước dài hạn khác	336.664.672	241.980.028
	1.235.632.475	1.603.761.480

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	28.200.720.133	128.128.000	5.623.207.310	2.041.878.600	35.993.934.043
Tăng trong kỳ	-	-	108.900.000	-	108.900.000
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	128.128.000	5.732.107.310	2.041.878.600	36.102.834.043
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	23.779.902.907	106.831.835	4.653.584.240	1.778.988.510	30.319.307.492
Khấu hao trong kỳ	1.198.589.453	10.589.574	211.462.417	33.950.596	1.454.592.040
Số dư cuối kỳ	24.978.492.360	117.421.409	4.865.046.657	1.812.939.106	31.773.899.532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	4.420.817.226	21.296.165	969.623.070	262.890.090	5.674.626.551
Tại ngày cuối kỳ	3.222.227.773	10.706.591	867.060.653	228.939.494	4.328.934.511

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 8.851.918.147 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.851.918.147 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.180.232.405	55.250.000	5.235.482.405
Khấu hao trong kỳ	214.404.160	-	214.404.160
Giảm khác	(1.531.019.908)	-	(1.531.019.908)
Số dư cuối kỳ	3.863.616.657	55.250.000	3.918.866.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	14.972.344.595	-	14.972.344.595
Tại ngày cuối kỳ	16.288.960.343	-	16.288.960.343

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 55.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 55.250.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	100.648.423.540	8.357.555.000
Baker Hughes Asia Pacific LTD - Baker Petrolite Division	-	1.264.150.990
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Gia công Tâm Minh Tuấn	-	1.210.000.000
Công ty TNHH Quảng cáo Song Hành	-	1.528.143.779
Các nhà cung cấp khác	2.393.268.184	2.076.204.654
	103.041.691.724	14.436.054.423
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	100.695.355.040	8.359.975.000

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	22.275.993.500	40.040.650.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	19.659.640.000	27.415.175.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	13.803.120.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Ngọc Vy	9.282.200.000	188.504.050
Công ty TNHH Iplus Pro Việt Nam	7.935.200.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	4.911.650.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoàng Dũng	2.563.500.000	593.675.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Xuất Nhập khẩu Đức Thành	2.007.620.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.277.272.727	-
Công ty Cổ phần Hoa Nam	570.000.000	2.531.200.000
Các khách hàng khác	6.769.894.330	1.999.058.480
	91.056.090.557	72.768.263.030
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	1.283.722.727	104.550.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ căn trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	117.660.179	130.050.207	220.916.029	26.794.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.169.678.689	5.115.977.292	3.797.767.717	2.487.888.264
Thuế thu nhập cá nhân	152.859.573	855.156.632	972.467.668	35.548.537
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.440.198.441	6.104.184.131	4.994.151.414	2.550.231.158

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng (*)	17.114.030.841	-
Khác	593.535.995	-
	17.707.566.836	-

(*) Thể hiện khoản tạm trích khoản chiết khấu bán hàng cho các khách hàng, đại lý theo chính sách bán hàng phân bón số 26/ĐNB-KD ngày 08 tháng 02 năm 2021. Khoản chiết khấu này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm tài chính.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền cổ tức phải trả	870.160.100	872.886.600
Phải trả, phải nộp khác	302.770.060	407.831.003
	1.172.930.160	1.280.717.603

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	125.000.000.000	15.787.129.314	15.442.565.619	156.229.694.933
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.068.715.727	5.068.715.727
Trích từ lợi nhuận	-	-	(1.133.006.516)	(1.133.006.516)
Số dư cuối kỳ trước	125.000.000.000	15.787.129.314	19.378.274.830	160.165.404.144
Số dư đầu kỳ này	125.000.000.000	15.787.129.314	14.136.667.519	154.923.796.833
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	19.612.408.607	19.612.408.607
Trích từ lợi nhuận (i)	-	-	(3.922.481.722)	(3.922.481.722)
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	15.787.129.314	29.826.594.404	170.613.723.718

- (i) Trong sáu tháng đầu năm 2021, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 với số tiền là 3.922.481.722 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021.

Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 với số tiền là 8.750.000.000 VND đồng (tương ứng 700 đồng/cổ phần) từ lợi nhuận năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền cũng như chưa thực hiện chi trả cổ tức.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	93.750.000.000	75%	93.750.000.000	93.750.000.000
Cổ đông khác	31.250.000.000	25%	31.250.000.000	31.250.000.000
Cộng	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	125.000.000.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	845.940.000	1.173.282.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.691.880.000	1.691.880.000
Trên 1 năm đến 3 năm	2.537.820.000	3.383.760.000

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 9, tầng 10 - Tòa nhà PVFCCo SBD Building với giá thuê 140.990.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê này có thời hạn ba năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các đại lý với số lượng chi tiết như sau:

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phân bón và các sản phẩm hóa chất giữ hộ		9.307	7.459
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Tấn	3.637	2.230
Các đại lý khác	Tấn	5.670	5.229

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu phân bón	1.172.384.494.000	994.044.100.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.214.842.452	6.167.894.484
	1.176.599.336.452	1.000.211.994.484
Chiết khấu thương mại	17.114.030.841	18.624.297.289
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.159.485.305.611	981.587.697.195
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	27.312.890.652	5.907.600.810

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn phân bón	1.109.242.417.500	945.480.636.813
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.850.639.327	4.742.385.712
	1.113.093.056.827	950.223.022.525

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507.366.705	670.585.382
Chi phí nhân công	15.418.317.803	14.881.620.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.668.996.200	1.951.527.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.374.889.154	10.358.550.636
Chi phí khác bằng tiền	2.299.245.231	4.807.246.719
	30.268.815.093	32.669.530.707



23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	8.771.667.971	8.411.194.283
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	507.366.705	670.585.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.481.152.455	1.431.650.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.517.007.717	3.004.433.454
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.776.291.747	575.380.721
	16.053.486.595	14.093.244.631
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.938.470.136	5.674.233.418
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.908.982	67.621.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.843.745	519.876.928
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.635.240.014	3.328.286.914
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	525.953.484	4.237.549.108
	10.363.416.361	13.827.567.884

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng biếu tặng	1.821.523.200	2.700.900.600
Khác	2.795.170.898	12.121.320
	4.616.694.098	2.713.021.920

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.015.513.292	1.330.453.214
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	100.464.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.115.977.292	1.330.453.214

3059
CÔNG
CỔ P
N BÓN
DÁ
ĐÔNG
HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi phí thuế được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.728.385.899	6.399.168.941
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	349.180.559	253.097.131
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	349.180.559	253.097.131
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.077.566.458	6.652.266.072
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.015.513.292	1.330.453.214

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.612.408.607	5.068.715.727
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.922.481.722)	(1.133.006.516)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.689.926.885	3.935.709.211
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.255	315

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
 Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí
 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí
 Các đơn vị là các công ty con, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chi nhánh của Công ty mẹ
 Các đơn vị cùng Tập đoàn

188
 G T
 PHÂN
 VÀ HÓA
 KHÍ
 NAM
 I-TP

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	27.312.890.652	5.907.600.810
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	12.541.725.000	349.200.000
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	8.875.300.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.895.865.652	3.523.878.398
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	2.033.476.162
Bán hàng cho công ty liên quan khác	-	1.046.250
Mua hàng	1.055.847.547.975	958.533.156.095
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.045.389.412.975	958.273.886.095
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	8.660.575.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.572.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	225.060.000	259.270.000
Nhận hàng biếu tặng	1.821.523.200	2.700.900.600
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.821.523.200	2.700.900.600

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:


	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Phạm Hùng	252.294.000	244.860.000
Lê Đức Thuận	-	-
Nguyễn Quang Tuấn	-	-
Đặng Hữu Thắng	24.000.000	24.000.000
Lê Quang Thành	24.000.000	24.000.000
Trịnh Văn Chương	24.000.000	24.000.000
Ban Giám đốc		
Lê Đức Thuận	252.294.000	252.294.000
Trịnh Văn Chương	210.556.080	205.034.760
Nguyễn Tiến Sỹ	241.221.400	234.279.500
	1.028.365.480	1.008.468.260


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	3.615.053.446	3.415.674.195
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.258.832.681	3.083.396.441
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	201.670.765	332.277.754
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	154.550.000	-
Trả trước cho người bán	142.860.727.500	25.829.475.288
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	135.933.227.500	25.829.475.288
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	6.927.500.000	-
Phải thu khác	11.959.839.705	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	11.959.839.705	-
Phải trả người bán	100.695.355.040	8.359.975.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	100.648.423.540	8.357.555.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	46.931.500	2.420.000
Người mua trả tiền trước	1.283.722.727	104.550.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.277.272.727	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	6.450.000	104.550.000

28. SỰ KIẾN KHÁC

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến các hoạt động, lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với các hoạt động của Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021.


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021